Số: 3905709

	THACO CRUIZER 81S - 19 GHẾ VIP	THACO CRUIZER 81S - 29 GHẾ WP4.6
Giá niêm yết:	**2.509.000.000đ**	**1.949.000.000đ**
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	8.180 x 2.370 x 3.150 mm	8.180 x 2.370 x 3.150 mm
Chiều dài cơ sở	3.900 mm	3.900 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.997 / 1.738 mm	1.997 / 1.738 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	7.470 kg	7.470 kg
Khối lượng toàn bộ	9.565 kg	9.565 kg
Số chỗ ngồi	29/20 chỗ	29/20 chỗ
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	WP4.1NQ170E50 | WP4.6NQ220E50	WP4.6NQ220E50
Loại động cơ	Động cơ diesel, 4 xylanh thẳng hàng, tăng áp	Động cơ diesel, 4 xylanh thẳng hàng, tăng áp
Dung tích xi lanh	4.088 | 4.580 cc	4.580 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	170/2.600 | 220/2.300 Ps/(vòng/phút)	220/2.300 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	600/1.300 - 1.900 | 800/1.200 - 1.800 N.m/(vòng/phút)	800/1.200 - 1.800 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Hộp số	6DSX60T | 6DSX80T	6DSX80T
Tỷ số truyền	3.89	3.89
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Đĩa/ tang trống. Phanh khí xả. Có ABS	Đĩa/ tang trống. Phanh khí xả. Có ABS
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, 02 bầu hơi, 02 giảm chấn, thanh cân bằng	Phụ thuộc, 02 bầu hơi, 02 giảm chấn, thanh cân bằng
Sau	Phụ thuộc 04 bầu hơi, 04 giảm chấn, thanh cân bằng	Phụ thuộc 04 bầu hơi, 04 giảm chấn, thanh cân bằng
LỐP XE:		
Trước/Sau	245/70R19.5	245/70R19.5
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	37.4 | 48.3 %	48.3 %
Tốc độ tối đa	104 | 122 km/h	122 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	100 lít	100 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trục vít ê cu bi, trợ lực thủy lực	Trục vít ê cu bi, trợ lực thủy lực